

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRẦN VĂN THỜI
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 315/2018/HNGĐ-ST
Ngày 29-11-2018
V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN VĂN THỜI, TỈNH CÀ MAU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Quốc Kiên.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Quốc.

Ông Nguyễn Việt Thắng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Ngô Văn Bông – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời.

Ngày 29 tháng 11 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 630/2018/TLST - HNGĐ ngày 06 tháng 9 năm 2018 về “tranh chấp ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 478/2018/QĐXXST – HNGĐ ngày 09 tháng 11 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Huỳnh Thị K** sinh năm 1970 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp TT, xã PĐ, huyện TVT, tỉnh Cà Mau.

- Bị đơn: Ông **Nguyễn Hùng T**, sinh năm 1960 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp TT, xã PĐ, huyện TVT, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 06/9/2018 và tại phiên tòa nguyên đơn bà Huỳnh Thị K trình bày: Bà và ông Nguyễn Hùng T tự nguyện chung sống vào năm 1990, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán nhưng đến nay không có đăng ký kết hôn theo quy định. Thời gian đầu chung sống đã phát sinh nhiều mâu thuẫn do ông T không lo làm ăn, thường hay rượu chè và mắng chửi bà thậm tệ không rõ lý do. Vì thương cho các con nên bà cố gắng chịu đựng cho đến nay ông T không sửa

đổi. Do đó, nay bà xét thấy cuộc sống không hạnh phúc nên yêu cầu được ly hôn với ông T.

Quá trình chung sống bà và ông T có 02 con chung tên Nguyễn Chí T, sinh năm 1992 và Nguyễn Phương Y, sinh năm 1998, các con đã trưởng thành nên không đặt ra xem xét.

Về tài sản tự thỏa thuận phân chia và nợ chung không có, nên không đặt ra yêu cầu Tòa án xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Xét thấy, quá trình giải quyết vụ án ông T được Tòa án triệu tập tham gia hòa giải và phiên tòa sơ thẩm hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ khoản 1 Điều 207 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án không tiến hành hòa giải được và Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông T là đúng quy định.

[2] Về hôn nhân: Bà K xác định kết hôn với ông T vào năm 1990 và đến nay không có đăng ký kết hôn. Nguyên nhân ly hôn là do ông T thường hay rượu chè vào là mắng chửi bà K thậm tệ, bà K xác định không còn tình cảm nên ly thân hơn 01 năm nay. Đối với ông T đã biết việc bà K khởi kiện xin ly hôn, nhưng ông không có ý kiến bác bỏ yêu cầu khởi kiện của bà K. Mặt khác, ông T đã được Tòa án thông báo tham gia hòa giải và triệu tập để tham gia phiên tòa hợp lệ đến lần thứ 2 nhưng vắng mặt, không có ý kiến hay yêu cầu gì trong vụ án, cho thấy ông T không muốn hàn gắn và đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà K đặt ra. Do đó, có cơ sở cho rằng thời gian kết hôn, thời gian ly thân và nguyên nhân mâu thuẫn như bà K đặt ra là có cơ sở, được chấp nhận.

[3] Xét yêu cầu xin ly hôn của bà K thì thấy rằng: Bà và ông T chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1990 cho đến nay không có đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền là vi phạm quy định về việc đăng ký kết hôn. Tại điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 của Quốc hội quy định: *"Nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 03 tháng 01 năm 1987 đến ngày 01 tháng 01 năm 2001, mà có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này thì có nghĩa vụ đăng ký kết hôn trong thời hạn hai năm, kể từ ngày Luật này có hiệu lực cho đến ngày 01 tháng 01 năm 2003; trong thời hạn này mà họ không đăng ký kết hôn, nhưng có yêu cầu ly hôn thì Tòa án áp dụng các quy định về ly hôn của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết. Từ sau ngày 01 tháng 01 năm 2003 mà họ không đăng ký kết hôn thì pháp luật không công nhận họ là vợ chồng"*; khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *"Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này..."*. Như vậy, bà K và ông T kết hôn chung sống sau ngày 03/01/1987 cho đến nay không đi đăng ký kết

hôn, nên Hội đồng xét xử không xem xét yêu cầu ly hôn của bà K, mà cần tuyên bố quan hệ hôn nhân giữa ông bà không được pháp luật công nhận là vợ chồng.

[4] Quá trình chung sống bà K và ông T có 02 con chung nhưng đã trên 18 tuổi nên không yêu cầu Tòa án xem xét. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết là phù hợp.

[5] Về tài sản chung bà K và ông T không đặt ra yêu cầu phân chia và nợ chung không có nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[6] Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm bà K phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 207; khoản 3 Điều 228 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ giữa bà Huỳnh Thị K với ông Nguyễn Hùng T là vợ chồng.

2. Về con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Chí T, sinh năm 1992 và Nguyễn Phương Y, sinh năm 1998 đã trên 18 tuổi nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết việc nuôi dưỡng và cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản: Không đặt ra xem xét, giải quyết.

4. Án phí hôn nhân gia đình bà K phải chịu 300.000 đồng, bà dự nộp 300.000 đồng tại biên lai số 0008641 ngày 06/9/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời nay được chuyển thu, bà K đã nộp đủ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

5. Đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND huyện Trần Văn Thời;
- CCTHADS huyện Trần Văn Thời;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**T/M: HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký)

Trần Quốc Kiên

